

# GRAMMAR

## CONTINUOUS TENSES

### 2. Past continuous tense

#### 2.1 Khẳng định

**S + was/were + V-ing**

**!Note:** I/He/She/It + **was** ; You/We/They + **were**

***Eg.,*** I was going out when it started to rain.

We were planting flowers in the garden at 5 p.m yesterday.

# GRAMMAR

## CONTINUOUS TENSES

### 1. Present continuous tense

#### 1.1 Khẳng định

**S + am/is/are + V-ing**

**!Note:** I + **am** ; He/She/It + **is** ; You/We/They + **are**

**Eg.,** I am studying Math now.

He is baking a cake.

She is talking on the phone.

They are singing a song together.

We are preparing for our wedding anniversary.

# GRAMMAR

## CONTINUOUS TENSES

### 2. Past continuous tense

#### 2.2 Phủ định

**S + was/were not + V-ing**

**!Note:** was not = wasn't ; were not = weren't

**Eg.,** He was not watching that film at 9 pm last night.

They were not working when the boss came yesterday.

# GRAMMAR

## CONTINUOUS TENSES

### 1. Present continuous tense

#### 1.3 Nghi vấn

**Am/Is/Are + S + V-ing?**

- Yes, S + am/is/are.
- No, S + am/is/are + not.

**Eg.**, Are you taking a photo of me? - Yes, I am.  
Is she going out with you? - No, she isn't.

# GRAMMAR

## CONTINUOUS TENSES

### 2. Past continuous tense

#### 2.3 Nghi vấn

**Was/Were + S + V-ing?**

- **Yes**, S + was/were.
- **No**, S + was/were not.

**Eg.**, Was LiLy riding her bike when Jane saw her yesterday?

Yes, she was.

# GRAMMAR

## CONTINUOUS TENSES

### 2. Past continuous tense

#### 2.4 Dấu hiệu nhận biết

- Trong câu có chứa các trạng từ chỉ thời gian cùng thời điểm xác định trong quá khứ:

+ At + giờ chính xác + thời gian trong quá khứ : *I was studying English at 10 pm last night.*

+ In + năm xác định: *In 2015, he was living in England.*

- Thì quá khứ tiếp diễn có sở hữu câu có “when” khi diễn tả 1 hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào.

- Câu có sự xuất hiện của 1 số từ/cụm từ đặc biệt: *while, at that time: My brother was watching TV at that time yesterday.*

# GRAMMAR

## CONTINUOUS TENSES

### 2. Past continuous tense

#### 2.5 Cách sử dụng

- Diễn tả hành động đang xảy ra tại 1 thời điểm trong quá khứ.

*Eg., She was singing while I was playing game.*

- Nhấn mạnh diễn biến, quá trình của sự vật, sự việc hay thời gian sự vật, sự việc đó diễn ra.

*Eg., They were cooking at 7 p.m yesterday.*

- Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.

*Eg., We met Minh when we were going shopping yesterday.*

- Hành động lặp đi lặp lại trong quá khứ đồng thời làm phiền đến người khác.

*Eg., My dad was always complaining about my room when he got there.*

# VOCABULARY

- **couple of somebody/something**: a small number of people or things.

**Eg.,**

*We went there **a couple of years** ago.*

*I have seen her **a couple of times** before.*

**a couple of minutes/hours/days/weeks/months**

**a couple of people/friends/guys**



# VOCABULARY

- **pair of something:**

- two things of the same type, especially when they are used or worn together.

*Eg., a pair of shoes/boots*

*a pair of gloves/earrings*

- an object consisting of two parts that are joined together.

*Eg., a pair of trousers/pants/jeans*

*a pair of glasses/binoculars/scissors*



# GRAMMAR

## CONTINUOUS TENSES

### 1. Present continuous tense

#### 1.4 Dấu hiệu nhận biết

Trong câu xuất hiện những dấu hiệu sau:

- Trạng từ chỉ thời gian: **Now** (Bây giờ), **Right now** (Ngay bây giờ), **At the moment** (Ngay lúc này), **At present** (Hiện tại), **It's + giờ cụ thể + now.**
- Trong câu có các động từ như: **Look! / Watch!** (Nhìn kìa!), **Listen!** (Nghe này!), **Keep silent!** (Hãy im lặng), **Watch out! = Look out!** (Coi chừng).

# GRAMMAR

## CONTINUOUS TENSES

### 1. Present continuous tense

#### 1.5 Cách sử dụng.

- Diễn tả hành động đang xảy ra ở thời điểm nói.

**Eg.,** My father *is watching* TV now.

My mom *is cooking* lunch right now.

- Diễn đạt một hành động đang xảy ra không nhất thiết tại thời điểm nói (xung quanh thời điểm nói, đang trong quá trình thực hiện mà vẫn chưa làm xong).

**Eg.,** I *am reading* the book "The thorn bird".

- Diễn đạt một hành động sắp xảy ra trong tương lai gần. Thường diễn tả một kế hoạch đã được lên lịch sẵn.

**Eg.,** I *am flying* to Kyoto tomorrow.

- Mô tả hành động thường xuyên lặp đi lặp lại gây sự bức mình hay khó chịu cho người nói. Cách dùng này để phàn nàn và được dùng với trạng từ tần suất "always, continually".

**Eg.,** He *is always coming* late.

# GRAMMAR

## SPELLING SPOT

### -ing form

- Verbs ending in -e lose this letter:  
drive → driving  
*I was **driving** beside the river when I saw a bear.*  
hope → hoping  
*Mike was **hoping** to meet you last weekend.*
- Verbs ending in consonant + vowel + consonant usually double the last letter:  
begin → beginning  
*Women were **beginning** to wear shorter skirts in 1963.*
- Verbs ending in -y or -w do not double the last letter:  
pay → paying  
*I was **paying** for the jeans when I heard the alarm*

9 Write the -ing forms of these verbs.

break  
leave

make  
throw

stay  
lend

sit  
win